TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN ĐỘNG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2025
V/v: "Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Lã Văn Minh;

2. Bà Vi Thị Tú;

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bàn Hoàng Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong các ngày ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 05 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 55/2024/HNGĐ - ST ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2025/TB - ST ngày 13 tháng 3 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2025/QĐTGPT- ST ngày 31 tháng 3 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/2025/TB - ST ngày 17 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị M, sinh năm 1990; có mặt

Nơi cư trú: Thôn N, xã A, huyện S, Bắc Giang.

- *Bị đơn*: Anh Đàm Văn S, sinh năm 1987; có mặt

Nơi cư trú: Thôn N, xã A, huyện S, Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nịnh Thị T, sinh năm 1965; có mặt

2. Anh Đàm Văn Đ, sinh năm 1994; vắng mặt

3. Cháu Đàm Anh T1, sinh ngày 02/9/2008; vắng mặt

4. Ông Đàm Văn B, sinh năm 1968; vắng mặt

Cùng trú tại địa chỉ: Thôn N, xã A, huyện S, Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền cho ông B là bà Nịnh Thị T, văn bản ủy quyền ngày 04/02/2025. Người đại diện theo ủy quyền cho cháu T1 là ông Đàm Văn S, văn bản ủy quyền ngày 04/02/2025.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn cùng anh Đàm Văn S vào tháng 05/2008, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tực tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A. Cưới xong chị về sinh sống cùng gia đình anh S luôn từ đó cho đến nay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mẫu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 02/2022, do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau nhiều lần, anh S cũng có đánh chị nhiều lần; do đó, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2022 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là cháu Đàm Anh T1, sinh ngày 02/09/2008 và cháu Đàm Thu H, sinh ngày 05/10/2016. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh S. Nếu ly hôn chị đề nghị mỗi người nuôi 01 con (chị muốn nuôi cháu H). Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu; hiện nay chị đang làm công nhân tại Công ty thu nhập khoảng 8.000.000đ/tháng, chị đảm bảo việc nuôi con sau ly hôn, chị đã có nhà riêng để ở.

Về tài sản và nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có tạo lập tài sản chung gồm: 01 nhà xây cấp 04 diện tích 136m^2 xây năm 2023; 01 nhà bếp lợp ngói 48,5m^2 (Nhà, công trình phụ được xây dựng trên đất mượn của bố mẹ đẻ anh S); 01 lô đất rừng được nhà nước giao cho hộ gia đình, diện tích 52.952m^2, thuộc lô B, khoảnh 3, tiểu khu A, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI59213 do UBND huyện S cấp ngày 01/8/ 2012 mang tên ông Đàm Văn S, trên đất lâm nghiệp hiện trồng khoảng 01 vạn cây keo do ông S tự trồng năm 2023. Nhà và công trình xây dựng chị yêu cầu tính giá trị chênh lệch và trả bằng tiền; đối với đất lâm nghiệp chị yêu cầu được chia bằng đất, đất chia cho những người được giao đất tại thời điểm giao đất là chị, anh sáng và cháu T1, anh S cho rằng thửa đất nhà nước giao cho anh S và không nhất trí chia cho chị là không đúng.

Công nợ: Anh S khai vay nợ ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T số tiền 350.000.000đ để làm nhà; nợ anh Đàm Văn Đ tiền vật liệu xây dựng làm nhà 50.000.000đ là không đúng. Chị công nhận chỉ nợ anh Đ tiền vật liệu xây dựng có 25.000.000đ. Số tiền làm nhà hết 650.000.000đ thì vợ chồng đã có tiền bán cây keo được 460.000.000đ, 03 chỉ vàng và 10.000.000đ. Do đó chị chỉ nhất trí trả số tiền chị biết, số tiền anh S khai tự vay thì phải tự trả chị không liên quan, nếu anh S chứng minh được việc vay tiền là hợp lý thì chị nhất trí chi trả cùng anh S.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] Lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Đàm Văn S trình bày:

Anh kết hôn cùng với chị M vào năm 2008, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/5/2008 tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong vợ chồng cùng nhau ra ở riêng sinh sống tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang từ đó cho đến nay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mẫu thuẫn do chị M thường xuyên vắng nhà bảo đi làm ăn nhưng anh không biết đi đâu, chị M đi làm ăn từ năm 2020 cho đến nay không chung sống cùng anh nữa. Anh có khuyên bảo nhưng chị M không nghe, lại còn về đón con đi nên anh có đánh chị M 02 lần. Nay chị M xin ly hôn anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí.

Về con chung: Anh và chị M có 02 con chung là cháu Đàm Anh T1, sinh ngày 02/09/2008 và cháu Đàm Thu H, sinh ngày 05/10/2016. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh. Nếu ly hôn Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu muốn ở với ai thì người đó nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con anh yêu cầu chị M cấp dưỡng cho mỗi cháu là 2.000.000đ/tháng/ cháu cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi, tại phiên tòa hôm nay anh không có yêu cầu nếu được nuôi con. Hiện nay anh đang làm lao động tự do, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000đ/tháng, anh đã có nhà ở riêng, anh đảm bảo được về việc nuôi con.

Về tài sản: Anh và chị M có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 136m^2 xây dựng năm 2023, 01 nhà bếp 48,5m^2 xây dựng năm 2018. Nhà được xây dựng trên đất của bố mẹ anh là ông Đàm Văn B và bà Nịnh Thị T tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Giá trị xây nhà cấp 04 là 600.000.000đ, giá trị xây nhà bếp là 50.000.000đ, tại phiên tòa hôm nay anh thay đổi là tiền làm nhà hết hơn 700.000.000đ. Sau khi ly hôn chị M muốn được chia ½ giá trị ngôi nhà và bếp anh không nhất trí. Vì toàn bộ số tài sản trên là do anh tự làm, chị M và các con không có công sức đóng góp gì với ngôi nhà và nhà bếp (nguồn tiền làm nhà do anh vay bố mẹ, vay anh Đ, một phần tiền bán cây keo được 460.000.000đ, cây keo do anh tự trồng mà còn chị M không về nhà, không gửi tiền cho anh từ năm 2015 cho đến nay).

Ngoài ra, còn có 01 thửa đất rừng sản xuất, diện tích 52.952m^2 tại lô 02, khoảnh 3, tiểu khu A, thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 59213 ngày 01/8/2012 mang tên ông Đàm Văn S; hiện nay trên đất đang trồng khoảng hơn 01 vạn cây keo, anh tự trồng năm 2023.

Về công nợ chung: Vay năm 2023 của ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T số tiền 350.000.000đ (vay để làm nhà và trồng cây) khi vay không lập văn bản, giấy tờ gì mà chỉ nói bằng miệng. Nợ anh Đàm Văn Đ tiền mua vật liệu số tiền 50.000.000đ.

Toàn bộ tiền làm nhà, bếp là của cá nhân anh và vay nợ mà có; anh không nhất trí chia nhà, bếp cho chị M; công nợ anh vay anh tự trả. Thửa đất lâm nghiệp

do Nhà nước giao năm 2012, thời điểm đó là giao cho cá nhân anh, còn chị M, cháu T1 tại thời điểm giao đất có chung sống cùng anh và có chung hộ khẩu nhưng không được giao nên anh không nhất trí chia cho chị M, cháu T1.

Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

[3] Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Lời trình bày của ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T:

Chị M về nhà ông bà làm dâu năm 2008, khi mới về làm dâu chị M và anh S có ở chung cùng gia đình ông bà, đến năm 2012 thì vợ chồng chị M, anh S ra ở riêng làm ăn sinh sống cùng nhau. Chị M lúc mới về có đi làm Công ty và thỉnh thoảng có về thăm con và gia đình nhưng cho đến năm 2020 thì chị M đi làm Công ty đến nay đi vẫn không về thăm nhà lần nào.

Khoảng tháng 03 năm 2023 khi anh S làm nhà nên anh S có đến gia đình ông bà để hỏi vay tiền để làm nhà. Khi đó, do ông, bà mới bán 06 ha cây keo xong nên có một ít tiền cho anh S vay là 350.000.000đ. Khi vay do anh S là con nên chỉ nói bằng miệng không có văn bản giấy tờ gì. Khi đó biết anh S không có tiền nên cũng bảo anh S khi nào có thì trả, anh S vay tiền ông, bà chị M có biết nhưng không ý kiến gì. Đến nay anh S vẫn chưa trả cho ông, bà được đồng tiền nợ nào. Nay ông, bà yêu cầu anh S, chị M có trách nhiệm trả cho ông, bà số tiền gốc trên, về lãi ông, bà không có yêu cầu.

Về thửa đất mà anh S, chị M xây nhà trên thửa đất là đất của ông, bà, ông, bà chỉ cho anh S, chị Minh M1 để xây nhà và thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông, bà.

Ngoài ra ông, bà không có yêu cầu gì khác.

- Lời trình bày của anh Đàm Văn Đ:

Do anh làm nghề chạy xe và là chú cháu với nhau, nên từ tháng 02 năm 2023 anh S có thuê anh chạy xe để chở vật liệu xây dựng để anh S làm nhà (cát, xi măng, gạch, sỏi); sau khi làm xong nhà hai bên cùng nhau chốt sổ nợ thì anh S nợ anh tổng số tiền 50.000.000đ, hai bên thỏa thuận cho vay đến khi nào ông S trả hết nợ cho anh với lãi suất là 01%/1 tháng cho đến khi trả hết nợ, không quy định về thời hạn trả nợ cho nhau, hai bên chỉ nói bằng miệng chứ không có lập thành văn bản ký kết với nhau. Đến nay thì anh S vẫn chưa trả cho anh được số tiền nợ và tiền lãi nào. Anh không biết chị M có biết đến việc anh S nợ tiền anh để mua vật liệu xây dựng nhà không, vì trong suốt quá trình anh chở vật liệu cho anh S không thấy chị M ở nhà. Nay chị M, anh S ly hôn nhau, anh yêu cầu anh S, chị M có trách nhiệm trả cho anh số tiền gốc 50.000.000đ + lãi theo 1%/tháng là 10.500.000đ.

- Lời trình bày của cháu Đàm Anh T1:

Hiện nay cháu đang ở cùng bố, nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố.

Đối với ngôi nhà và nhà bếp cháu không công sức đóng góp nên cháu không có ý kiến hay có yêu cầu gì. Đối với 01 thửa đất rừng sản xuất, diện tích 52.950m^2

tại lô 02, khoảnh 3, tiểu khu A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 59213 do UBND huyện S cấp năm 2012 mang tên ông Đàm Văn S. Thửa đất do Nhà nước giao năm 2010 thời điểm đó là giao cho hộ gia đình gồm có bố mẹ cháu và cháu. Vì nhà nước giao nên cháu yêu cầu được chia phần của cháu và phần cháu sẽ giao cho bố cùng quản lý, sử dụng. Ngoài ra, cháu không có yêu cầu gì khác. Ngoài ra cháu không có yêu cầu gì khác.

[4] Kết quả xem xét thẩm định và định giá:

Nhà cấp 4 đổ trần mái nhật, diện tích 136m^2 xây dựng năm 2023; nhà bếp lợp ngói 48,5m^2 xây dựng năm 2018 (nhà + bếp được xây dựng trên đất của ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T); cây keo đường kính gốc từ 3 – 5cm mật độ trồng 35 cây/100m^2; đất rừng sản xuất, diện tích 52.950m^2 (trong đó có 2.239m^2 là đất có cây rừng tự nhiên và 921,6m^2 đất đường đi).

Giá trị nhà cấp 04 = 5.500.000đ/m^2, nhà bếp = 1.000.000đ/m^2; cây keo = 7.000đ/cây; đất lâm nghiệp = 19.000đ/m^2.

[5] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm;

Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ vào các Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Trần Thị M và anh Đàm Văn S thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cho anh Đàm Văn S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đàm Anh T1, sinh ngày 02/09/2008; Giao cho chị Trần Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đàm Thu H, sinh ngày 05/10/2016. Về cấp dưỡng nuôi con anh S, chị M không có yêu cầu. Anh S, chị M có quyền thăm nom con sau ly hôn, không ai được cản trở quyền này của anh S, chị M.

Về tài sản chung, công nợ chung: Giao cho anh S được quản lý, sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 136m^2; 01 nhà bếp 48,5m^2 xây dựng trên đất của ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Giao cho anh S, cháu T1 được quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất diện tích 30.959m^2 thuộc lô 02, khoảnh 3, tiểu khu A, tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 59213 ngày 01/8/2012 mang tên ông Đàm Văn S và toàn bộ 9.730 cây keo trồng năm 2023 nằm trên diện tích đất được chia; gồm các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 12B, 13B, 14B,

15B, 16B, 17B. Các điểm tọa độ: 2: X2363689,47-Y: 497832,87; 3:X 2363693,95-Y: 497833,79; 4:X2363734,00-Y: 497842,00; 5:X2363787,92-Y:497890,50; 6:X 2363826,00 -Y: 497909,00; 7: X2363845,00-Y: 497955,46; 8:X 2363832,00-Y:497917,00;9:X2363643,00Y:497949,00;10:X2363525,03Y:498063,50;11:X2363512,38-Y:498067,65;12:X2363506,19-Y:498069,68; 12B:X 2363530, 00-Y: 498029,00; 13B:X 2363564,00 – Y: 497958,00; 14B:X 2363594,00 -Y: 497904, 00; 15B:X 2363599,00 – Y: 497891,00; 16B:X 2363645,00-Y: 497859,00; 17B:X 2363661,00 – Y: 497848,00.

Giao cho chị M được quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất diện tích 21.892m^2 thuộc lô 02, khoảnh 3, tiểu khu A, tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 59213 ngày 01/8/2012 mang tên ông Đàm Văn S và toàn bộ 7.665 cây keo trồng năm 2023 nằm trên diện tích đất được chia; gồm các điểm 1, 2, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 12B, 13B, 14B, 15B, 16B, 17B. Có so đồ đo vẽ và độ dài các cạnh, toạ độ kèm theo: 1: X2363612,00-Y: 497817,00; 2: X2363689,47-Y: 497832,87; 5:X 2363787,92- Y: 497890,50; 6:X 2363826,00 -Y: 497909,00; 7:X 2363845,00-Y: 497955,46; 8:X 2363832,00 -Y: 497917,00; 9:X 2363643,00-Y:497949,00;10:X2363525,03-Y:498063,50; 11: X2363512,38-Y: 498067,65; 12:X 2363506,19-Y: 498069,68; 13:X2363411,86-Y: 498100, 63; 14:X2363410,43-Y:498099,55;15:X2363411,00-Y:498099,00;16:X2363443,00-Y: 498046,00; 17:X 2363415,00-Y: 498021,00;12B:X2363530,00-Y: 498029,00; 13B:X 2363564,00 –Y:497958,00; 14B:X 2363594,00 -Y:497904, 00; 15B:X 2363599,00 –Y:497891,00; 16B:X2363645,00-Y:497859,00; 17B:X 2363661,00 – Y:497848,00.

Anh S phải trả cho ông B, bà T số tiền là 350.000.000đ; cho anh Đ số tiền gốc + lãi 60.500.000đ. Trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị M là 40.100.000đ.

Về án phí: Anh Đàm Văn S, chị Trần Thị M, cháu Đàm Anh T1 là người dân tộc thiểu số và thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Về tiền chi phí tố tụng: Tổng số hết 17.025.000đ; anh S chịu ½ = 8.512.500đ, chị Minh C ½ = 8.512.500đ. Toàn bộ số tiền này chị M đã nộp tạm ứng được trừ đi phần của chị M, số tiền anh S phải chịu nộp trả cho chị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:* Chị Trần Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết ly hôn với anh Đàm Văn S, anh S hiện đang cư trú tại huyện S. Quan hệ tranh chấp vụ án về "ly hôn, con chung và tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Đ vắng mặt không có lý do; Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, ý kiến của Kiểm sát viên và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M kết hôn với anh Đàm Văn S vào tháng 05/2008, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tực tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A số 12/2024 ngày 15/5/2008. Cưới xong chị M về sinh sống cùng gia đình anh S luôn, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Xác nhận quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh S là hợp pháp.

Nguyên nhân mẫu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 02/2022, do vợ chồng không hợp nhau, bảo nhau không ai nghe ai nên hay cãi nhau nhiều lần và anh S có đánh chị M nhiều lần; chị M, anh S đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2022 cho đến nay. Nay chị Minh X thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin được ly hôn anh S, anh S nhất trí.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình".*

Xét thấy, chị M và anh S sống ly thân thời gian dài mà mâu thuẫn không hòa giải được; chị M và anh S đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; chị M xin ly hôn anh S nhất trí. Do đó, công nhận chị M và anh S thuận tình ly hôn theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh S và chị M có 02 con chung là cháu Đàm Anh T1, sinh ngày 02/09/2008 và cháu Đàm Thu H, sinh ngày 05/10/2016. Hiện nay các cháu đang ở cùng với anh S. Nếu ly hôn anh S có ý kiến là do nguyện vọng của các cháu ở với ai thì người đó nuôi, chị M có nguyện vọng mỗi người nuôi 01 con, cháu T1 và cháu H có nguyện vọng ở với anh S. Chị M và anh S đều có nguyện vọng được nuôi con chung là chính đáng; xét nguyện vọng của anh S, chị M và cháu T1, cháu H Hội đồng xét xử thấy: Để đảm bảo cho việc nuôi con và trách nhiệm của bố mẹ nên giao cho mỗi người nuôi 01 con là phù hợp, giao cho chị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu H; Giao cho anh S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T1; về cấp dưỡng nuôi con chị M không có yêu cầu, anh S quá trình giải quyết vụ án có yêu cầu cấp dưỡng nhưng tại phiên tòa anh không yêu cầu nữa nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ: Anh S và chị M có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 136m^2 xây dựng năm 2023 = 748.000.000đ; 01 nhà bếp 48,5m^2 xây dựng năm 2018 =

48.500.000đ; đất rừng sản xuất diện tích 52.950m^2= 1.006.050.000đ, cây keo trên đất 17.395cây = 121.765.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.924.315.000đ.

Đối với tài sản là nhà + bếp: Nhà + bếp được xây dựng trên đất của bố mẹ anh S là ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, giá trị = 796.500.000đ. Chị M yêu cầu được chia bằng tiền và giao nhà + bếp cho anh S, anh S cho rằng chị M không có công sức đóng góp gì nên không nhất trí chia, anh S thừa nhận tiền làm nhà + bếp, ngoài tiền vay còn có số tiền bán cây keo do anh và chị M trồng. Do đó, yêu cầu của chị M được chia tài sản là nhà + bếp là có căn cứ chấp nhận, anh S không nhất trí chia là không có căn cứ chấp nhận. Quá trình chung sống chị M chủ yếu đi làm công ty nhiều năm nên việc đóng góp công sức và chăm sóc cây keo ít hơn anh S; Do đó, nhà, bếp anh S được chia phần nhiều hơn, chị M được chia phần ít hơn; sau khi trừ đi số tiền nợ xây nhà thì chị M được hưởng số tiền, cụ thể: 796.500.000đ – 400.000.000đ = 396.500.000đ, chị M được hưởng giá trị 150.000.000đ, anh S được hưởng 246.500.000đ.

Đối với 01 thửa đất rừng sản xuất, diện tích 52.950m^2: Anh S cho rằng thửa đất nhà nước giao cho cá nhân anh nên anh không nhất trí chia cho chị M, chị M cho rằng thửa đất được nhà nước giao cho hộ gia đình, thời điểm giao trong gia đình có chị, anh S và cháu T1 nên câù chia đều cho 3 người.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã làm việc với UBND xã A, UBND huyện S xác định: Ngày 05/12/2010, ông Đàm Văn S đại diện cho hộ gia đình có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi UBND xã A, UBND huyện S, Hội đồng xét duyệt đất thấy đơn của hộ anh S đủ điều điện nên trình UBND huyện và đã được UBND huyện S phê duyệt tại Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện S giao cho gia đình ông S quản lý, trông coi bảo vệ rừng 01 lô đất rừng sản xuất diện tích 52.950m^2, thuộc lô 2, khoảnh 3, tiểu khu A, tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 159213 cấp ngày 01/8/2012 đứng tên ông Đàm Văn S. Căn cứ như trên thửa đất lâm nghiệp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 159213 do UBND huyện S cấp ngày 01/8/2012 là cấp cho hộ gia đình ông Đàm Văn S, chứ không phải cấp riêng cho ông Đàm Văn S.

Tại thời điểm giao đất anh S, chị M đều thừa nhận có chung sống cùng nhau, thời điểm này sổ hộ khẩu có anh S, chị M và cháu T1. Do đó, anh S cho rằng thửa đất nhà nước giao cho cá nhân anh nên anh không chia cho chị M là không có căn cứ chấp nhận; ý kiến chị M đưa ra là có căn cứ chấp nhận nên được chia đều cho 3 người, cụ thể diện tích 52.950m^2: 3 = 17.650m^2/người = 335.350.000đ; hiện thửa đất có 1 phần anh S, chị M đã làm đường đi cho các hộ gia đình khác đi để cùng khai thác keo. Anh S và cháu T1 yêu cầu chia phần của anh sáng và cháu T1 chung nhau thành một phần (phần đất của cháu T1 là 17.650m^2, giá trị = 335.350.000đ) là hợp lý nên được chấp nhận. Để quản lý, canh tác thửa đất được thuận lợi trong quá trình sử dụng nên giao cho chị M phần đất

nhiều hơn diện tích đất được chia là 21.991m^{2}giá trị = 417.829.000đ; anh S và cháu T1 ít hơn phần đất được chia là 30.959m^{2}giá trị = 588.221.000đ (theo sơ đồ).

Trên phần đất chị M được chia có số cây keo là 7.665 cây = 53.655.000đ; số cây keo trên phần đất anh S và cháu T1 được chia là 9.730 cây = 68.110.000đ. Số cây keo này khi trồng cây và chăm sóc ban đầu được lấy ra từ số tiền khai thác keo năm 2023 của anh S, chị M. Thời điểm sau khi trồng số cây keo này thì chị M chủ yếu đi làm công ty nhiều năm nên việc đóng góp công sức và chăm sóc cây keo không có. Do đó, chỉ xem xét chia cho chị M được hưởng giá trị cây keo là 1/5, cụ thể 121.765.000đ : 5 = 24.353.000đ, anh S hưởng 4/5 giá trị 121.765.000đ: 5 x 4 = 97.412.000đ.

Phần đất chị M được nhà nước giao là 17.650m^2, nhưng phần đất chị M được chia nhiều hơn phần được nhà nước giao. Do đó, chị M được giảm phần tiền nhà, bếp được chia.

Về công nợ: Anh S khai vay tiền làm nhà, trồng cây năm 2023 của ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T số tiền 350.000.000đ, nợ anh Đàm Văn Đ tiền mua vật liệu làm nhà số tiền 50.000.000đ, chị M không thừa nhận. Tuy quá trình vay các bên không có giấy ký nhận nợ nhưng tại thời điểm này anh S có làm nhà nên có vay, chị M không ở nhà nên không nắm được. Thời điểm làm nhà anh S có nợ tiền của ông B, bà M và anh Đ là có căn cứ. Do đó, buộc anh S phải có trách nhiệm trả cho ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T số tiền 350.000.000đ, anh Đàm Văn Đ số tiền 50.000.000đ. Về tiền lãi anh Đ yêu cầu, anh S và anh Đ thoả thuận tính 1%/tháng và đến ngày xét xử số tiền là 10.500.000đ; thỏa thuận của các bên là hợp lý nên được chấp nhận.

Tổng giá trị tài sản bằng vật anh S được giao (trong đó có cả phần đất của cháu T1 được chia là 17.650m^2, giá trị = 335.350.000đ) là 1.452.831.000đ; Tổng giá trị tài sản anh S được chia sau khi trừ đi tiền nợ là 679.000.000đ (trong đó tiền nhà, bếp 246.500.000đ, tiền cây keo 97.412.000đ, tiền đất 335.350.000đ). Ngoài số tiền anh S trả nợ trên thì anh S còn phải trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị M là 40.100.000đ

Tổng giá trị tài sản chị M được chia sau khi trừ đi tiền nợ là 509.703.000đ (trong đó tiền nhà, bếp 150.000.000đ, tiền cây keo 24.353.000đ, tiền đất 335.350.000đ). Đất và tài sản trên đất chị M được giao là 469.603.000đ; số tiền giá trị còn lại anh S trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị M là 40.100.000đ.

[3] *Về án phí*: Anh Đàm Văn S, chị Trần Thị M, cháu Đàm Anh T1 là người dân tộc thiểu số và thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về tiền chi phí tố tụng: Tổng số hết 17.025.000đ; anh S chịu ½ = 8.512.500đ, chị Minh C ½ = 8.512.500đ. Toàn bộ số tiền này chị M đã nộp tạm ứng được trừ đi, số tiền anh S phải chịu nộp trả cho chị M.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 33, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 219, khoản 1 Điều 280, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự. Khoản 4, Điều 147; Điều 271; khoản 1, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Trần Thị M và anh Đàm Văn S thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Giao cho anh Đàm Văn S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đàm Anh T1, sinh ngày 02/09/2008; Giao cho chị Trần Thị M nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đàm Thu H, sinh ngày 05/10/2016. Về cấp dưỡng nuôi con anh S, chị M không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, theo yêu cầu của anh S, chị M hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung:

Giao cho anh S được quản lý, sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 136m^2; 01 nhà bếp 48,5m^{2}xây dựng trên đất của ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Giao cho anh S, cháu T1 được quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất diện tích 30.959m^2 thuộc lô 02, khoảnh 3, tiểu khu A, tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 59213 ngày 01/8/2012 mang tên ông Đàm Văn S và toàn bộ 9.730 cây keo trồng năm 2023 nằm trên diện tích đất được chia; gồm các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 12B, 13B, 14B, 15B, 16B, 17B. Các điểm tọa độ: 2: X2363689,47-Y: 497832,87; 3:X 2363693,95-Y: 497833,79; 4:X2363734,00-Y: 497842,00; 5:X2363787,92-Y:497890,50; 6:X 2363826,00 -Y: 497909,00; 7: X2363845,00-Y: 497955,46; 8:X 2363832,00-Y:497917,00; 9:X 2363643,00- Y: 497949,00; 10:X2363525,03-Y:498063,50;11:X2363512,38-Y:498067,65;12:X2363506,19-Y:498069,68; 12B:X 2363530,00 -Y: 498029,00; 13B:X 2363564,00 – Y: 497958,00; 14B:X 2363594,00 -Y: 497904,00;15B:X 2363599,00 – Y: 497891,00; 16B:X 2363645,00-Y: 497859,00;17B:X 2363661,00 – Y: 497848,00.

Giao cho chị M được quản lý, sử dụng đất rừng sản xuất diện tích 21.892m^2 thuộc lô 02, khoảnh 3, tiểu khu A, tại thôn N, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 59213 ngày 01/8/2012 mang tên ông Đàm Văn S và toàn bộ 7.665 cây keo trồng năm 2023 nằm trên diện tích đất được chia; gồm các điểm 1, 2, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 12B, 13B, 14B, 15B, 16B, 17B. Có so đồ đo vẽ và độ dài các cạnh, toạ độ kèm theo: 1: X2363612,00-Y: 497817,00; 2: X2363689,47-Y: 497832,87; 5:X 2363787,92- Y: 497890,50; 6:X 2363826,00 -Y: 497909,00; 7:X 2363845,00-Y: 497955,46; 8:X 2363832,00 -Y: 497917,00; 9:X 2363643,00-Y:497949,00; 10:X2363525,03-Y:498063,50;11: X2363512,38-Y: 498067,65; 12:X 2363506,19-Y: 498069,68; 13:X2363411,86-Y: 498100, 63; 14:X2363410,43-Y:498099,55;15:X2363411,00-Y:498099,00;16:X2363443,00-Y:498046,00;17:X2363415,00-Y: 498021,00; 12B:X 2363530, 00-Y: 498029,00; 13B:X 2363564,00 – Y: 497958,00; 14B:X 2363594,00 -Y: 497904, 00; 15B:X 2363599,00 – Y:497891,00;16B:X2363645,00-Y:497859,00; 17B:X 2363661,00 – Y: 497848,00.

Anh Đàm Văn S phải trả cho ông Đàm Văn B, bà Nịnh Thị T số tiền là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn); cho anh Đàm Văn Đ số tiền gốc 50.000.000đ + lãi 10.500.000đ = 60.500.000đ (sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng chẵn). Trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Trần Thị M là 40.100.000đ (bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng chẵn).

Về lãi suất Thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Anh Đàm Văn S, chị Trần Thị M, cháu Đàm Anh T1 là người dân tộc thiểu số và thường xuyên sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về tiền chi phí tố tụng: Tổng số hết 17.025.000đ; anh S chịu ½ = 8.512.500đ, chị Minh C ½ = 8.512.500đ. Toàn bộ số tiền này chị M đã nộp tạm ứng chị M được trừ đi, số tiền anh S nộp trả cho chị M.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- UBND xã An Lạc, huyện Sơn Động;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Toàn